ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 826 /QĐ-UBND	*Thái Nguyên, ngày 13 tháng 4 năm 2023*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc điều chỉnh, bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2023 thành phố Phổ Yên

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Luật số 35/2018/QH14 ngày 20/11/2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 14/NQ-HĐND ngày 24/3/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc thông qua điều chỉnh, bổ sung danh mục các dự án thu hồi đất, các dự án có chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa trên địa bàn thành phố Phổ Yên;

Căn cứ Quyết định số 3136/QĐ-UBND ngày 08/10/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về phê duyệt quy hoạch sử dụng đất thị xã Phổ Yên thời kỳ 2021-2030;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 168/TTr-UBND ngày 30/3/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của thành phố Phổ Yên với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ bổ sung

Tổng diện tích các loại đất phân bổ bổ sung năm 2023 là 3,15ha.

(Chi tiết tại phụ lục I kèm theo)

2. Kế hoạch thu hồi các loại đất bổ sung

Tổng diện tích thu hồi đất bổ sung năm 2023 là 3,15ha.

(Chi tiết tại phụ lục II kèm theo)

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất bổ sung

Tổng diện tích chuyển mục đích sử dụng đất bổ sung năm 2023 là 2,39ha.

(Chi tiết tại phụ lục III kèm theo)

4. Danh mục các công trình, dự án bổ sung

Tổng số công trình, dự án thực hiện bổ sung năm 2023 là 01 dự án, với diện tích sử dụng đất là 3,15ha.

(Chi tiết tại phụ lục IV kèm theo)

Điều 2. Phê duyệt điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm 2023 trên địa bàn thành phố Phổ Yên với các nội dung như sau:

Điều chỉnh tên, diện tích, địa điểm đối với 09 dự án đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 3409/QĐ-UBND ngày 30/12/2022. Các nội dung khác vẫn giữ nguyên theo Quyết định số 3409/QĐ-UBND ngày 30/12/2022 của UBND tỉnh.

(Chi tiết tại phụ lục V, VI kèm theo)

Điều 3. Căn cứ vào Điều 1 và Điều 2 của Quyết định này, Ủy ban nhân thành phố Phổ Yên có trách nhiệm:

1. Công bố công khai điều chỉnh, bổ sung kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

2. Tổ chức thực hiện và chịu trách nhiệm toàn diện về thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất phải phù hợp với quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch của các ngành, lĩnh vực có liên quan, đảm bảo đúng theo quy định của pháp luật;

3. Đối với các dự án có chuyển mục đích sử dụng từ 10 héc ta đất trồng lúa trở lên, Ủy ban nhân dân thành phố Phổ Yên hướng dẫn các chủ đầu tư hoàn thiện đầy đủ hồ sơ theo quy định tại khoản 2 Điều 8 Thông tư số 09/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, gửi Sở Tài nguyên và Môi trường để báo cáo UBND tỉnh, trình Thủ tướng Chính phủ chấp thuận cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa trước khi thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy định tại điểm c khoản 2 Điều 68 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ;

4. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Phổ Yên và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 4;
- TT Tỉnh ủy;
- TT HĐND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Chủ tịch và các PCT UBND tỉnh;
- Trung tâm Thông tin tỉnh;
- Lưu: VT, CNNXD.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Quang Tiến

Phụ lục I

Diện tích các loại đất phân bổ bổ sung năm 2023 thành phố Phổ Yên

(Kèm theo Quyết định số: 826 /QĐ-UBND ngày 13 tháng 4 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																	
			Phường Ba Hàng	Phường Bắc Sơn	Phường Bãi Bông	Phường Đồng Tiến	Phường Đắc Sơn	Phường Đông Cao	Phường Hồng Tiến	Xã Minh Đức	Phường Nam Tiến	Xã Phúc Tân	Xã Phúc Thuận	Phường Tân Hương	Phường Tân Phú	Xã Thành Công	Phường Thuận Thành	Phường Tiên Phong	Phường Trung Thành	Xã Vạn Phái
	TỔNG CỘNG	**3,15**														**3,15**				
1	**Đất nông nghiệp**																			
1.1	Đất trồng lúa																			
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác																			
1.3	Đất trồng cây lâu năm																			
1.4	Đất rừng phòng hộ																			
1.5	Đất rừng đặc dụng																			
1.6	Đất rừng sản xuất																			
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản																			
1.8	Đất nông nghiệp khác																			
2	**Đất phi nông nghiệp**	**3,15**														**3,15**				
2.1	Đất ở nông thôn																			
2.2	Đất ở đô thị																			
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan																			
2.4	Đất an ninh																			
2.5	Đất quốc phòng																			
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp																			

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																	
			Phường Ba Hàng	Phường Bắc Sơn	Phường Bãi Bông	Phường Đồng Tiến	Phường Đắc Sơn	Phường Đông Cao	Phường Hồng Tiến	Xã Minh Đức	Phường Nam Tiến	Xã Phúc Tân	Xã Phúc Thuận	Phường Tân Hương	Phường Tân Phú	Xã Thành Công	Phường Thuận Thành	Phường Tiên Phong	Phường Trung Thành	Xã Vạn Phái
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp																			
2.8	Đất có mục đích công cộng	3,15														3,15				
2.9	Đất cơ sở tôn giáo																			
2.10	Đất cơ sở tín ngưỡng																			
2.11	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng																			
2.12	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối																			
2.13	Đất có mặt nước chuyên dùng																			
2.14	Đất phi nông nghiệp khác																			

Phụ lục II

Kế hoạch thu hồi đất bổ sung năm 2023 thành phố Phổ Yên

(Kèm theo Quyết định số: 826 /QĐ-UBND ngày 13 tháng 4 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																	
			Phường Ba Hàng	Phường Bắc Sơn	Phường Bãi Bông	Phường Đồng Tiến	Phường Đắc Sơn	Phường Đông Cao	Phường Hồng Tiến	Xã Minh Đức	Phường Nam Tiến	Xã Phúc Tân	Xã Phúc Thuận	Phường Tân Hương	Phường Tân Phú	Xã Thành Công	Phường Thuận Thành	Phường Tiên Phong	Phường Trung Thành	Xã Vạn Phái
	TỔNG CỘNG	**3,15**														**3,15**				
1	**Đất nông nghiệp**	**2,39**														**2,39**				
1.1	Đất trồng lúa	0,12														0,12				
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	0,26														0,26				
1.3	Đất trồng cây lâu năm	0,34														0,34				
1.4	Đất rừng phòng hộ																			
1.5	Đất rừng đặc dụng																			
1.6	Đất rừng sản xuất	1,45														1,45				
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	0,22														0,22				
1.8	Đất nông nghiệp khác																			
2	**Đất phi nông nghiệp**	**0,76**														**0,76**				
2.1	Đất ở nông thôn	0,65														0,65				
2.2	Đất ở đô thị																			
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan																			
2.4	Đất an ninh																			
2.5	Đất quốc phòng																			
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp																			

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																	
			Phường Ba Hàng	Phường Bắc Sơn	Phường Bãi Bông	Phường Đồng Tiến	Phường Đắc Sơn	Phường Đông Cao	Phường Hồng Tiến	Xã Minh Đức	Phường Nam Tiến	Xã Phúc Tân	Xã Phúc Thuận	Phường Tân Hương	Phường Tân Phú	Xã Thành Công	Phường Thuận Thành	Phường Tiên Phong	Phường Trung Thành	Xã Vạn Phái
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp																			
2.8	Đất có mục đích công cộng	0,08														0,08				
2.9	Đất cơ sở tôn giáo																			
2.10	Đất cơ sở tín ngưỡng																			
2.11	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng																			
2.12	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	0,03														0,03				
2.13	Đất có mặt nước chuyên dùng																			
2.14	Đất phi nông nghiệp khác																			

Phụ lục III

Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất bổ sung năm 2023 thành phố Phổ Yên

(Kèm theo Quyết định số: 826 /QĐ-UBND ngày 13 tháng 4 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																	
			Phường Ba Hàng	Phường Bắc Sơn	Phường Bãi Bông	Phường Đồng Tiến	Phường Đắc Sơn	Phường Đông Cao	Phường Hồng Tiến	Xã Minh Đức	Phường Nam Tiến	Xã Phúc Tân	Xã Phúc Thuận	Phường Tân Hương	Phường Tân Phú	Xã Thành Công	Phường Thuận Thành	Phường Tiên Phong	Phường Trung Thành	Xã Vạn Phái
	TỔNG CỘNG	**2,39**														**2,39**				
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp**	**2,39**														**2,39**				
1,1	Đất trồng lúa	0,12														0,12				
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	0,26														0,26				
1.3	Đất trồng cây lâu năm	0,34														0,34				
1.4	Đất rừng phòng hộ																			
1.5	Đất rừng đặc dụng																			
1.6	Đất rừng sản xuất	1,45														1,45				
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	0,22														0,22				
1.8	Đất nông nghiệp khác																			
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**																			
	Trong đó:																			
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm																			
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng																			

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																	
			Phường Ba Hàng	Phường Bắc Sơn	Phường Bãi Bông	Phường Đồng Tiến	Phường Đắc Sơn	Phường Đông Cao	Phường Hồng Tiến	Xã Minh Đức	Phường Nam Tiến	Xã Phúc Tân	Xã Phúc Thuận	Phường Tân Hương	Phường Tân Phú	Xã Thành Công	Phường Thuận Thành	Phường Tiên Phong	Phường Trung Thành	Xã Vạn Phái
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thuỷ sản																			
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối																			
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thuỷ sản																			
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối																			
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng																			
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng																			
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng																			

Phụ lục IV

Danh mục 01 dự án bổ sung mới năm 2023
trên địa bàn thành phố Phổ Yên

(Kèm theo Quyết định số: 826 /QĐ-UBND ngày 13 tháng 4 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

TT	Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm *(xã, phường, thị trấn, huyện)*	Diện tích (ha)	Trong đó sử dụng từ loại đất (ha)			
				Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác
1	Tuyến đường từ đường liên kết vùng đi Hồ Suối Lạnh xã Thành Công, thành phố Phổ Yên	Xã Thành Công, thành phố Phổ Yên	3,15	0,12			3,03

Phụ lục V

Điều chỉnh diện tích, địa điểm đối với 05 dự án trên địa bàn thành phố Phổ Yên

(Kèm theo Quyết định số: 826 /QĐ-UBND ngày 13 tháng 4 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Kế hoạch sử dụng đất của UBND tỉnh Thái Nguyên đã phê duyệt tại Quyết định số Quyết định số 3409/QĐ-UBND ngày 30/12/2022								Nay điều chỉnh lại như sau						
STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm *(xã, phường, thị trấn, huyện)*	Diện tích (ha)	Trong đó sử dụng từ loại đất (ha)				Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm *(xã, phường, thị trấn, huyện)*	Diện tích (ha)	Trong đó sử dụng từ loại đất (ha)			
				Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác				Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác
1	Hệ thống xử lý nước thải Khu đô thị Nam Thái	Phường Ba Hàng, thị xã Phổ Yên	0,70	0,40			0,30	Hệ thống xử lý nước thải Khu đô thị Nam Thái	Phường Nam Tiến, thành phố Phổ Yên	1,23	0,33			0,90
		Xã Nam Tiến, thị xã Phổ Yên	0,72	0,40			0,32							
2	Khu đô thị Thành Công (Khu số 1)	Xã Thành Công, thành phố Phổ Yên	40,10	16,40			23,70	Khu đô thị Thành Công (Khu số 1)	Xã Thành Công, thành phố Phổ Yên	39,76	16,40			23,36
3	Khu đô thị sinh thái và nghỉ dưỡng Thành Công 2	Xã Thành Công, thành phố Phổ Yên	25,70	3,10			22,60	Khu đô thị sinh thái và nghỉ dưỡng Thành Công 2	Xã Thành Công, thành phố Phổ Yên	24,62	3,10			21,52
4	Khu đô thị sinh thái và nghỉ dưỡng Thành Công 1	Xã Thành Công, thành phố Phổ Yên	13,80	2,15			11,65	Khu dân cư sinh thái và nghỉ dưỡng Thành Công 1	Xã Thành Công, thành phố Phổ Yên	12,73	2,03			10,70
5	Sân gôn Glory	Xã Thành Công, thành phố Phổ Yên	90,00	1,25			88,75	Sân gôn Glory	Xã Thành Công, thành phố Phổ Yên	53,92	0,52			53,40

Phụ lục VI

Điều chỉnh tên đối với 04 dự án trên địa bàn thành phố Phổ Yên

(Kèm theo Quyết định số: 826 /QĐ-UBND ngày 13 tháng 4 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Kế hoạch sử dụng đất của UBND tỉnh Thái Nguyên đã phê duyệt tại Quyết định số Quyết định số 3409/QĐ-UBND ngày 30/12/2022								Nay điều chỉnh lại như sau						
STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm *(xã, phường, thị trấn, huyện)*	Diện tích (ha)	Trong đó sử dụng từ loại đất (ha)				Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm *(xã, phường, thị trấn, huyện)*	Diện tích (ha)	Trong đó sử dụng từ loại đất (ha)			
				Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác				Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác
1	Điểm dân cư nông thôn Âm Diện, xã Hồng Tiến	Xã Hồng Tiến, thị xã Phổ Yên	13,44	12,15			1,29	Khu dân cư Âm Diện	Phường Hồng Tiến, thành phố Phổ Yên	13,44	12,15			1,29
2	Khu đô thị Đại Thắng	Phường Bãi Bông, phường Đồng Tiến, thành phố Phổ Yên	11,58	7,60			3,98	Khu dân cư Đại Thắng	Phường Bãi Bông, Phường Đồng Tiến, thành phố Phổ Yên	11,58	7,60			3,98
3	Khu đô thị Kim Thái	Phường Ba Hàng, thành phố Phổ Yên	5,11	4,21			0,90	Khu dân cư Kim Thái	Phường Ba Hàng, thành phố Phổ Yên	5,11	4,21			0,90
		Phường Nam Tiến, thành phố Phổ Yên	1,10	1,08			0,02		Phường Nam Tiến, thành phố Phổ Yên	1,10	1,08			0,02
4	Điểm dân cư nông thôn Thành Lập 2	Phường Hồng Tiến, thành phố Phổ Yên	16,29	12,69			3,60	Khu dân cư Thành Lập 2	Phường Hồng Tiến, thành phố Phổ Yên	16,29	12,69			3,60
		Phường Ba Hàng, thành phố Phổ Yên	1,73	1,31			0,42		Phường Ba Hàng, thành phố Phổ Yên	1,73	1,31			0,42